***Tuần …………***

***PPCT****: tiết ………*

**Bài 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**VÀ NGÀNH THỦY SẢN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Khái quát được vai trò của lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nông thôn mới.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển phân bố lâm nghiệp.

- Trình bày được vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

**2. Về năng lực:**

***\* Năng lực chung:***

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp, thủy sản.

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá các hoạt động học tập, làm việc nhóm.

***\* Năng lực đặc thù***

*- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:*

+ Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí phân bố, phát triển của các nhóm ngành lâm nghiệp và thủy sản.

*- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:*

+ Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển của các loại rừng, các loại thủy sản.

+ Giải thích được nguyên nhân, kết quả phát triển của ngành lâm nghiệp và thủy sản..

*- Sử dụng các công cụ địa lí học:*

+ Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề bài học; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí.

+ Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê.

*- Khai thác Internet phục vụ môn học:* Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

*- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế:*

+ Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về các vấn đề kinh tế của đất nước.

+ Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về thực trạng rừng và thủy sản nước ta.

**3. Về phẩm chất**

- Yêu nước: nhận thức đúng đắn về vai trò của rừng và việc khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Trung thực: trung thực trong học tập, thẳng thắn thảo luận, góp ý, nhận xét.

- Chăm chỉ, trách nhiệm: có tinh thần tự học, tham gia nhiệt tình vào các hoạt động học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học**

- SGK, sách giáo viên, giáo án.

- Atlat địa lý Việt Nam.

- Phiếu học tập, bảng biểu.

- Hình ảnh về rừng, thủy sản.

**2. Học liệu**

- Sách giáo khoa, tập ghi chép, atlat địa lí Việt Nam.

- Một số hình ảnh số liệu, tranh ảnh về ngành thủy sản.

- Giấy note, bút ghi chú, giấy A1.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

***1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - … phút***

**a. Mục tiêu**

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.

- Phát huy năng lực tự học, tìm tòi, sáng tạo của học sinh.

**b. Nội dung**

- Học sinh làm việc theo nhóm.

- Trò chơi ô chữ: **DƯỚI TÁN RỪNG**

| DƯỚI TÁN RỪNG |
| --- |
| Từ khóa gợi ý:  1. Khu vực có đa dạng sinh học và diện tích rừng lớn nhất hiện nay trên thế giới.  2. Với khí CO2, rừng có chức năng quan trọng nào giúp môi trường không khí trong lành?  3. Sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên được gọi là gì?  4. Vùng nào được mệnh danh là “kho vàng xanh” của nước ta?  5. Tên loại gỗ được nhắc đến trong bài ca dao “Thằng Bờm”  6. Quá trình tổng hợp khí CO2 và giải phóng khí O2  7. Cúc Phương, Phú Quốc, Cát Tiên, Tràm Chim là tên gọi của các ………..  8. Mức độ che kín của tán cây rừng đối với đất rừng được gọi là gì?  9. Danh sách toàn diện nhất về tình trạng bảo tồn và đa dạng của các loài động vật và thực vật trên thế giới được lưu trữ ở đâu?  10. HÀNG DỌC: Câu nói khẳng định vị thế quan trọng của rừng.   |  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **I** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **III** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **IV** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **V** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **VI** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **VII** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **VIII** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **IX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

**c. Sản phẩm**

- Phiếu ô chữ hoàn thiện của học sinh.

|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **R** | **U** | **N** | **G** | **R** | **A** | **M** | **A** | **M** | **A** | **Z** | **O** | **N** |
| **II** |  |  |  | **L** | **Ư** | **U** | **T** | **R** | **Ư** | **CO2** |  |  |  |
| **III** | **Đ** | **A** | **D** | **A** | **N** | **G** | **S** | **I** | **N** | **H** | **H** | **O** | **C** |
| **IV** | **T** | **Â** | **Y** | **N** | **G** | **U** | **Y** | **Ê** | **N** |  |  |  |  |
| **V** |  |  | **G** | **Ô** | **L** | **I** | **M** |  |  |  |  |  |  |
| **VI** |  |  | **Q** | **U** | **A** | **N** | **G** | **H** | **Ơ** | **P** |  |  |  |
| **VII** |  | **V** | **Ư** | **Ơ** | **N** | **Q** | **U** | **Ô** | **C** | **G** | **I** | **A** |  |
| **VIII** |  | **Đ** | **Ô** | **C** | **H** | **E** | **P** | **H** | **U** |  |  |  |  |
| **IX** |  |  |  | **S** | **A** | **C** | **H** | **Đ** | **O** |  |  |  |  |

**d. Tổ chức thực hiện**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** chia lớp thành 8 nhóm, mỗi nhóm nhận 1 phiếu ô chữ.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** các nhóm dựa vào từ khóa gợi ý, hoàn thành bảng ô chữ.

**- Báo cáo, thảo luận:** nhóm hoàn thành nhanh nhất và đúng nhất được ghi điểm cho các thành viên.

**- Kết luận, nhận định:** GV tổng kết hoạt động, diễn giải một số đặc điểm được nhắc đến trong bảng ô chữ, dẫn dắt vào bài.

***2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới***

**2.1.Hoạt động 2.1: tìm hiểu VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**a. Mục tiêu**

- Khái quát được vai trò của lâm nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển phân bố lâm nghiệp.

- Trình bày được vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

**b. Nội dung**

- HS hoạt động nhóm, đọc mục I. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

| **PHIẾU HỌC TẬP 1** |
| --- |
| **Hoàn thiện nội dung khuyết trong sơ đồ sau:** |

| **PHIẾU HỌC TẬP 2** |
| --- |
| 1. **Dựa vào bảng số liệu, tính tỉ lệ diện tích rừng của các vùng so với cả nước**   **Diện tích rừng theo các vùng năm 2021**   | **Khu vực** | **Cả nước** | **TD&MN Bắc Bộ** | **ĐB sông Hồng** | **BTB và DH miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **ĐBSCL** | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Diện tích rừng (nghìn ha)** | **14745,2** | **5375,0** | **487,3** | **5582,7** | **2572,7** | **479,8** | **247,7** | | **Tỉ lệ rừng so với cả nước (%)** |  |  |  |  |  |  |  |  1. **Kể tên các sản phẩm gia đình em sử dụng có nguồn gốc từ rừng.**   …………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..……………..  **3. Con số biết nói:**  - Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2021: ………………………………………  - Tốc độ tăng trưởng trung bình ngành lâm nghiệp: ……………………….….  - Tổng diện tích rừng trồng: ……………………………………………………  - Diện tích rừng trồng mới: ……………………………………………………  - Sản lượng gỗ khai thác: ………………………………………………………  - Tỉ trọng sản lượng gỗ khai thác của BTB & DH miền Trung: …………………  - Tỉ trọng sản lượng gỗ khai thác của TD&MN BB: ………….………… |

**c. Sản phẩm**

- Phiếu học tập hoàn thiện của học sinh.

| **PHIẾU HỌC TẬP 1** |
| --- |
| **Hoàn thiện nội dung khuyết trong sơ đồ sau:**A screenshot of a chat  Description automatically generated |

| **PHIẾU HỌC TẬP 2** |
| --- |
| 1. **Dựa vào bảng số liệu, tính tỉ lệ diện tích rừng của các vùng so với cả nước**   **Diện tích rừng theo các vùng năm 2021**   | **Khu vực** | **Cả nước** | **TD&MN Bắc Bộ** | **ĐB sông Hồng** | **BTB và DH miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **ĐBSCL** | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Diện tích rừng (nghìn ha)** | **14745,2** | **5375,0** | **487,3** | **5582,7** | **2572,7** | **479,8** | **247,7** | | **Tỉ lệ rừng so với cả nước (%)** | **100** | **36,5** | **3,3** | **37,9** | **17,4** | **3,3** | **1,7** |  1. **Kể tên các sản phẩm gia đình em sử dụng có nguồn gốc từ rừng.**   - Bàn ghế, tủ, giường, … bằng gỗ.  - Thức ăn: hạt dẻ, măng khô, chè vằng, nấm, thảo dược,…  **3. Con số biết nói:**  - Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2021: 3% trong cơ cấu nông – lâm – thủy sản.  - Tốc độ tăng trưởng trung bình ngành lâm nghiệp: 6,5%/năm giai đoạn 2010 – 2021.  - Tổng diện tích rừng trồng: 4 600 nghìn ha  - Diện tích rừng trồng mới: 200 nghìn ha/năm  - Sản lượng gỗ khai thác: 18,9 triệu m3  - Tỉ trọng sản lượng gỗ khai thác của BTB & DH miền Trung: 59,1%  - Tỉ trọng sản lượng gỗ khai thác của TD&MN BB: 26,4 % |

***- Nội dung ghi bài***

| **NỘI DUNG GHI BÀI** |
| --- |
| 1. **Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp**   **1. Thế mạnh và hạn chế**  **a) Thế mạnh**  - Tổng diện tích rừng năm 2021 là 14 745, 2 nghìn ha, rừng tự nhiên chiếm 69%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.  - Các vùng có diện tích rừng lớn: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.  - Đa dạng sinh học cao, rừng có nhiều gỗ quý và nhiều lâm sản khác có giá trị.  - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên hệ sinh thái rừng đặc trưng, có sinh khối lớn và sự phân hóa khí hậu tạo nên sự đa dạng của rừng.  - Địa hình đồi núi thấp tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng, đồng bằng có rừng tràm, ven biển có rừng ngập mặn.  - Nhiều chính sách phát triển quan trọng như giao đất, giao rừng, đóng cửa rừng tự nhiên, thu hút vốn xanh,…  - Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi giúp nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp.  - Người dân có kinh nghiệm, trình độ ngày càng nâng cao, nhu cầu tiêu thụ lâm sản lớn.  **b) Hạn chế**  - Chất lượng rừng còn thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi năng suất trồng rừng có cải thiện nhưng vẫn còn thấp  - Các tác động của biến đổi khí hậu, công tác bảo vệ quản lý chưa được chú trọng đúng mức.  - Quy trình sản xuất - chế biến còn nhiều hạn chế, chưa có sự n liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất và người trồng rừng.  **2. Hiện trạng phát triển và phân bố**  - Giá trị sản xuất lâm nghiệp chiếm 3% cơ cấu nông - lâm nghiệp - thủy sản; tốc độ tăng trưởng trung bình 6,5%/năm.  - Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ vào trồng, chế biến, lai tạo giống, kiểm tra, giám sát và quản lý dữ liệu về rừng.  - Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).   * Khai thác, chế biến lâm sản * Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững. * Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng là gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, đồ gỗ, gỗ giấy ,… * Các vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ. * Các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,… cũng được khai thác. * Các dịch vụ lâm nghiệp và công nghiệp chế biến đang ngày càng gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu. * Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: * Được đẩy mạnh, diện tích rừng mới tập trung ngày càng tăng, trung bình mỗi năm trồng mới khoảng 200.000 ha rừng tập trung. * Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có.   **3. Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng**  - Là định hướng chiến lược quan trọng góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học.  - Các giải pháp quan trọng: SGK |

**d. Tổ chức thực hiện**

* **Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế; hiện trạng phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp**

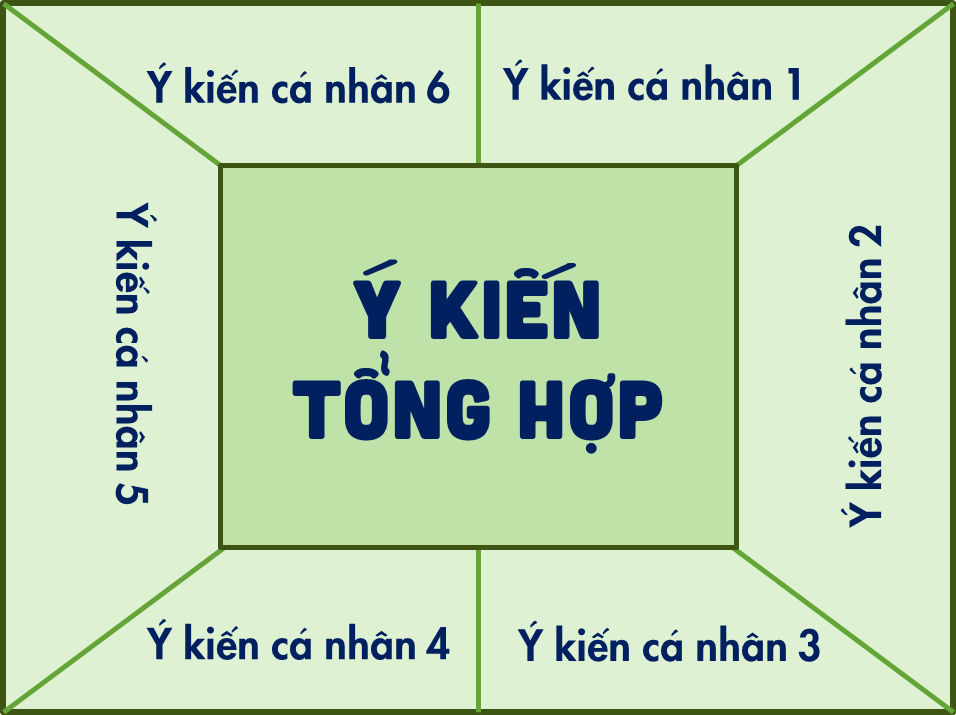
**- Chuyển giao nhiệm vụ:** Chia lớp thành 8 nhóm, mỗi nhóm nhận 1 phiếu học tập (bao gồm 2 nội dung PHT 1 và PHT 2), thảo luận hoàn thành các yêu cầu của phiếu.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** các nhóm thảo luận, hoàn thành PHT trong vòng 10 phút.

**- Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian thảo luận, trả lời PHT, GV đưa thông tin phản hồi, các nhóm chuyển PHT theo vòng tròn để chấm điểm chéo nội dung hoàn thiện cho nhóm bạn.

**- Kết luận, nhận định:** GV cung cấp các thông tin cần hoàn thiện trong PHT, giảng giải, chốt kiến thức ở từng nội dung, hướng dẫn ghi bài.

* **Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, mỗi nhóm học sinh đưa ra ý kiến cá nhân và thảo luận, tổng hợp ý kiến tập thể nhóm về chủ đề: VAI TRÒ CỦA RỪNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

**- Thực hiện nhiệm vụ:** các nhóm học sinh thực hiện nhiệm vụ theo kỹ thuật khăn trải bàn, ghi ý kiến cá nhân vào các góc, ý kiến tổng hợp vào ô trung tâm; thực hiện trên giấy A1 (các nhóm tự phân chia các góc phù hợp số lượng thành viên).

**- Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm dán sản phẩm lên bảng, nhận xét, xác định các nội dung hợp lí, tìm ra các chỗ chưa hợp lí, cần chỉnh sửa nếu có.

**- Kết luận, nhận định:** GV chốt kiến thức, cho học sinh xem các đoạn video về rừng ở nước ta hiện nay, hướng dẫn ghi bài.

[**https://www.youtube.com/watch?v=bTsQVz81ec0**](https://www.youtube.com/watch?v=bTsQVz81ec0)

[**https://drive.google.com/file/d/1GhkMhUhY-\_7hF8Px7y0y\_54l97nzqY3Z/view?usp=sharing**](https://drive.google.com/file/d/1GhkMhUhY-_7hF8Px7y0y_54l97nzqY3Z/view?usp=sharing)

**2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN**

**a. Mục tiêu**

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản.

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

**b. Nội dung**

- Nhiệm vụ 1: Học sinh làm việc cặp đôi, thảo luận sàng lọc nội dung kiến thức.

- Nhiệm vụ 2: Thực hiện phương pháp hỏi – đáp: GV giao nhiệm vụ, học sinh theo dõi video, rút ra những nét quan trọng của hiện trạng phát triển ngành thủy sản và dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam – trang lâm nghiệp và thủy sản, xác định các vùng trọng điểm và các tỉnh thành đứng đầu cả nước về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

<https://www.youtube.com/watch?v=d-7xfnmGu70>

<https://www.youtube.com/watch?v=SARfTXrLIFo>

**c. Sản phẩm**

- Câu trả lời của học sinh và thông tin phản hồi của giáo viên.

- Phiếu thông tin kiến thức sàng lọc:

| Chọn và đánh dấu tích vào thế mạnh hoặc hạn chế cho các đặc điểm. | | | |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | **ĐẶC ĐIỂM** | **THẾ MẠNH** | **HẠN CHẾ** |
| 1 | Nguồn lợi hải sản trên biển phong phú, đa dạng. |  |  |
| 2 | Có nhiều ngư trường lớn với 4 ngư trường trọng điểm. |  |  |
| 3 | Thị trường tiêu thụ sản phẩm nhiều biến động |  |  |
| 4 | Người dân có kinh nghiệm, trình độ lao động ngày càng nâng cao. |  |  |
| 5 | Phương tiện đánh bắt ngày càng hiện đại |  |  |
| 6 | Các dịch vụ chế biển thủy sản ngày càng được mở rộng và nâng cấp. |  |  |
| 7 | Bão, áp thấp nhiệt đới gây nhiều ảnh hưởng xấu cho cả khai thác và nuôi trồng. |  |  |
| 8 | Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến một số nơi còn hạn chế. |  |  |
| 9 | Các chính sách khuyến ngư của Nhà nước. |  |  |
| 10 | Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, các cánh rừng ngập mặn. |  |  |
| 11 | Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. |  |  |
| 12 | Mặt nước đang có dấu hiệu ô nhiễm, suy thoái. |  |  |
| 13 | Khoảng 30 – 35 đợt gió mùa Đông Bắc hàng năm. |  |  |
| 14 | Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc,… |  |  |
| 15 | Hệ thống các cảng cá chưa được đầu tư đúng mức. |  |  |

| **NỘI DUNG GHI BÀI** |
| --- |
| 1. **Vấn đề phát triển ngành thủy sản** 2. **Thế mạnh và hạn chế**   ***a) Thế mạnh***  - Nguồn lợi hải sản trên biển phong phú với nhiều loại đặc sản; có nhiều ngư trường trong đó có 4 ngư trường trọng điểm là Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang.  - Bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông đổ ra biển tạo thuận lợi hình thành các bãi tôm cá và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.  - Hệ thống sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các ô trũng ở đồng bằng có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.  - Người dân có kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản với trình độ ngày càng được nâng cao; khoa học viện khoa học công nghệ tiên tiến được ứng dụng ngày càng nhiều.  - Phương tiện đánh bắt được trang bị ngày càng hiện đại, dịch vụ chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.  - Thị trường tiêu thụ được mở rộng cả trong và ngoài nước.  - Các chính sách quản lý của Nhà nước đối với ngành thủy sản ngày càng được hoàn thiện và chặt chẽ.  ***b) Hạn chế***  - Bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, thiệt hại cho nuôi trồng.  - Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.  - Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.  - Thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động.  **2. Hiện trạng phát triển và phân bố:**  - Giá trị sản xuất năm 2021: 26,3% giá trị nông – lâm – thủy sản.  - Nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đánh bắt.  - Sản lượng thủy sản ngày càng tăng.  - Khai thác thủy sản:  + chiếm 44,6% tổng sản lượng thủy sản;  + ưu tiên đánh bắt xa bờ;  + chú trọng kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc.  + Vùng có sản lượng khai thác lớn nhất: BTB và DH miền Trung (Bình Định, Bình Thuận), ĐBSCL (Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre)  - Nuôi trồng thủy sản:  + chiếm 55,4 %, phát triển với tốc độ nhanh.  + phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,…  + giá trị xuất khẩu lớn, thị trường được mở rộng  + vùng nuôi trồng nhiều: ĐBSCL (69,8%), ĐBSH (17,3%) |

**4. Tổ chức thực hiện**

* **Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế của ngành thủy sản**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** Học sinh thảo luận cùng bạn bên cạnh, thực hiện phiếu sàng lọc (GV in ra cho mỗi nhóm 1 phiếu hoặc trình chiếu để học sinh chọn các đáp án tương ứng).

**- Thực hiện nhiệm vụ:** các nhóm đôi học sinh thực hiện nhiệm vụ, ưu tiên ghi điểm cho 3 nhóm có kết quả sàng lọc nhanh nhất và đúng nhiều nhất.

**- Báo cáo, thảo luận:** các nhóm chuyển phiếu cho nhóm bên cạnh chấm điểm theo nội dung, 3 nhóm hoàn thiện nhanh nhất lên bảng ghi kết quả, ví dụ thế mạnh: 1, 2, ...; hạn chế: 3, 7,...

**- Kết luận, nhận định:** GV giảng giải các vấn đề liên quan, tổng kết kiến thức, hướng dẫn ghi bài.

* **Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu hiện trạng phát triển và phân bố ngành thủy sản**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu các video, học sinh theo dõi video, rút ra những nét quan trọng của hiện trạng phát triển ngành thủy sản và dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam – trang lâm nghiệp và thủy sản, xác định các vùng trọng điểm và các tỉnh thành đứng đầu cả nước về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

<https://www.youtube.com/watch?v=d-7xfnmGu70>

<https://www.youtube.com/watch?v=SARfTXrLIFo>

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi các đoạn video, quan sát atlat trang lâm nghiệp và thủy sản tìm câu trả lời.

**- Báo cáo, thảo luận:** GV đưa ra các câu hỏi ngắn, học sinh xung phong trả lời dựa vào kiến thức đã tìm kiếm theo yêu cầu:

*1. Giá trị sản xuất ngành thủy sản nước ta hiện nay.*

*2. Cơ cấu và xu hướng phát triển ngành thủy sản.*

*3. Sự thay đổi về sản lượng, cơ cấu ngành thủy sản.*

*4. Đặc điểm quan trọng trong khai thác thủy sản.*

*5. Các loại thủy sản được nuôi trồng nhiều nhất là gì? Vì sao nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển?*

*6. Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất nước.*

*7. Vùng có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước.*

*8. Năm tỉnh thành có có sản lượng thủy sản khai thác/nuôi trồng lớn nhất nước.*

**- Kết luận, nhận định:** GV xác nhận đúng sai cho câu trả lời của học sinh, giảng giải các vấn đề còn vướng mắc, hướng dẫn ghi bài.

***3. Hoạt động 3: Luyện tập (4 phút)***

**a. Mục tiêu**

Giúp HS củng cố lại và khắc sâu các kiến thức đã được tìm hiểu trong bài học.

**b. Nội dung**

- Trò chơi NHANH NHƯ CHỚP.

**c. Sản phẩm**

- Kết quả hoạt động của học sinh.

**d. Tổ chức thực hiện**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia bảng thành 4 phần, phổ biến luật chơi:

+ Lớp chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm đứng thành 1 hàng dọc.

+ Lắng nghe chủ đề được nêu, ở mỗi chủ đề, trong thời gian 2 phút, ghi đủ 20 tỉnh/thành phố có đặc điểm yêu cầu.

+ Học sinh ghi sau không ghi trùng lại đáp án trước đó của nhóm mình.

+ Mỗi nhóm có 2 chủ đề, ghi đáp án thành hàng dọc từ trên xuống.

+ Thực hiện trò chơi khi có hiệu lệnh “ Bắt đầu”.

+ Chủ đề 1**: Kể tên 20 tỉnh thành có diện tích rừng lớn ở nước ta.**

+ Chủ đề 2: **Kể tên 20 tỉnh thành phát triển mạnh ngành nuôi trồng/đánh bắt thủy sản.**

**- Thực hiện nhiệm vụ:** Khi nghe hiệu lệnh, lần lượt từng người một tiến lên bảng ghi nhanh đáp án, các đáp án đảm bảo đúng và không trùng lặp lại trong nội bộ nhóm.

**- Báo cáo, thảo luận:** thành viên các nhóm dừng ghi khi hết thời gian 2 phút ở mỗi chủ đề.

**- Kết luận, nhận định:** GV tổng kết hoạt động, cộng điểm cho thành viên các nhóm có nhiều câu trả lời đúng nhất.

***4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)***

**a. Mục tiêu**

- Ôn tập kiến thức đã học trong bài.

**b. Nội dung:** HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu:

**Vẽ sơ đồ tư duy về vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản của nước ta.**

**c. Sản phẩm:** Nội dung bài làm của học sinh.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho học sinh.

**- Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**- Báo cáo, thảo luận:** khi có yêu cầu.

**IV. PHỤ LỤC**

1. Vai trò của rừng

